

GHI NHẬN VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI VÀ TÀI SẢN VÔ HÌNH KHÁC TRONG HỢP NHẤT KINH DOANH - TRƯỜNG HỢP CỦA TẬP ĐOÀN VINGROUP

Nguyễn Công Phương

Trường Đại học kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Email: phuong.nc@due.edu.vn

Lê Thị Thu Hiền

Trường cao đẳng sư phạm Quảng Trị

Email: hien_lt@qtttc.edu.vn

Ngày nhận: 13/6/2019

Ngày nhận bản sửa: 28/8/2019

Ngày duyệt đăng: 05/01/2020

Tóm tắt:

Sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp, bài báo nhằm đánh giá vận dụng chuẩn mực kế toán hợp nhất kinh doanh theo hai khía cạnh: ghi nhận và công bố thông tin các tài sản sinh ra từ hợp nhất kinh doanh. Vingroup được chọn do công ty có nhiều giao dịch hợp nhất kinh doanh và tiên phong trong việc lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Kết quả phân tích cho thấy vẫn còn một khoảng cách khá lớn giữa yêu cầu và thực tế áp dụng các chuẩn mực kế toán hợp nhất kinh doanh tại công ty trong việc ghi nhận và công bố thông tin về lợi thể thương mại và tài sản vô hình khác khi lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực Việt Nam và theo chuẩn mực quốc tế. Kết quả này ngụ ý rằng, minh bạch thông tin giao dịch hợp nhất kinh doanh ở Việt Nam còn chưa đáp ứng kỳ vọng và điều này có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến nhà đầu tư.

Từ khóa: Công bố thông tin; ghi nhận; hợp nhất kinh doanh; lợi thể thương mại; tài sản vô hình khác.

Mã JEL: M41

Recognition and disclosure of goodwill and other intangible assets generated from business consolidation: Case of VINGROUP

Abstract:

Using case study method, this study aims to evaluate the application of combination standards in terms of two aspects of recognition and disclosure of assets generated from business combination. Vingroup was chosen because the group had many business mergers and pioneers in preparing financial statements both in accordance with Vietnamese accounting standards and international financial reporting standards (IFRS). The analytical results show that there is still a big gap between the requirements and practices of accounting for business combination regarding recognition and disclosure of goodwill and other intangible assets when preparing financial statements in accordance with Vietnamese standards and international standards. The results imply that information transparency of business combination has not met expectations and this may negatively affect investors.

Keywords: Disclosure, Recognition, Business combination, Goodwill; Other intangible asset.

JEL code: M41

1. Đặt vấn đề

Giao dịch hợp nhất kinh doanh được xem là một loại giao dịch phức tạp nhất trong hoạt động kinh doanh của các công ty lớn. IFRS 3 (IASB, 2008) và VAS 11 - Hợp nhất kinh doanh (Bộ Tài chính, 2005) hướng dẫn đo lường, ghi nhận và công bố thông tin về hợp nhất kinh doanh. Theo đó, khi áp dụng phương pháp mua, bên mua phải phân bổ giá mua cho lợi thế thương mại (LTTM) và các tài sản mua lại có thể xác định được (tài sản vô hình khác), đồng thời ghi nhận nợ phải trả và lợi ích của cổ đông không kiểm soát bên bị mua để trình bày trong báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất. Để ghi nhận giá trị các tài sản và nợ này, bên mua phải đánh giá lại tất cả các tài sản và nợ phải được xác định theo giá trị hợp lý tương ứng của chúng vào ngày mua, bao gồm cả tài sản vô hình (TSVH) tự tạo ra và các khoản nợ mà bên bị mua trước đây chưa từng được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trong báo cáo tài chính của mình.

Như vậy, giá trị của lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác được ghi nhận trong hợp nhất kinh doanh (HNKD) phản ánh những lợi ích kinh tế trong tương lai mà bên mua có thể có được ngoài lợi ích từ tài sản thuần của bên bị mua thông qua việc mua lại tài sản thuần của bên bị mua. Tài sản vô hình mang tính chất mua lại, như một tên thương hiệu, sáng chế hoặc một mối quan hệ khách hàng... mà bên bị mua đã không được ghi nhận là tài sản trong báo cáo tài chính của họ bởi vì bên bị mua phát triển chúng trong nội bộ và tính các chi phí liên quan vào chi phí. Việc phân bổ giá mua cho lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác hay không phụ thuộc vào (i) trình độ/thông tin sẵn có để tính toán và, (ii) ý định chủ quan của người quản lý. Nếu trình độ của kế toán hạn chế, hoặc không có sẵn thông tin để có thể định giá các tài sản vô hình khác, phân chênh lệch giữa giá phí và giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua được gán cho giá trị lợi thế thương mại. Ở chiều hướng khác, mặc dù có thông tin về xác định giá trị hợp lý của tài sản vô hình khác, người quản lý có thể có chủ ý phân bổ chênh lệch từ giá mua với tài sản thuần cho lợi thế thương mại, nhằm ghi nhận chi phí trong kỳ hiện hành và về sau (lợi thế thương mại được khấu hao không quá 10 năm, trong khi các tài sản vô hình khác được khấu hao theo thời gian phù hợp với bản chất của nó). Do ảnh

hưởng của việc ghi nhận lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác đến tài sản, kết quả kinh doanh của bên mua trong báo cáo tài chính hợp nhất, IFRS 3 và VAS 11 đều yêu cầu doanh nghiệp (bên mua) phải công bố thông tin về lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác trong báo cáo tài chính hợp nhất, nhằm giúp người sử dụng báo cáo tài chính có được thông tin một cách đầy đủ hơn, minh bạch hơn về các giao dịch hợp nhất kinh doanh của doanh nghiệp.

Do mức độ tuân thủ chuẩn mực hợp nhất kinh doanh của các doanh nghiệp chưa cao và hệ quả của việc không tuân thủ, chủ đề này thu hút sự chú ý của một nhà nghiên cứu. Một số nghiên cứu điển hình trên thế giới như nghiên cứu của Shalev (2009), của Giuliani & Brännström (2011), Rupo & Sidoti (2014), Carvalho & cộng sự (2016). Hầu hết các nghiên cứu này cho thấy các công ty có xu hướng phân bổ phần lớn giá mua cho lợi thế thương mại, số lượng và giá trị ghi nhận tài sản vô hình khác được ghi nhận rất thấp. Mặt khác, việc tuân thủ yêu cầu công bố thông tin của IFRS 3 cũng không cao, đặc biệt là các thông tin liên quan đến các yếu tố cấu thành lợi thế thương mại và các tài sản vô hình khác được ghi nhận riêng biệt từ lợi thế thương mại. Từ đó, tính minh bạch thông tin của giao dịch hợp nhất kinh doanh thấp, gây bất lợi cho nhà đầu tư. Ở trong nước, chưa có nghiên cứu nào làm rõ thực tế ghi nhận và công bố thông tin về hợp nhất kinh doanh. Chỉ có một vài nghiên cứu đề cập đến các giải pháp để hoàn thiện VAS 11 trên cơ sở đối chiếu và so sánh với phiên bản IFRS 3 như nghiên cứu của Bùi Văn Dương và cộng sự (2009).

Vingroup được chọn trong nghiên cứu này như là một điển hình về giao dịch hợp nhất kinh doanh ở Việt Nam. Đây là một tập đoàn rất lớn, đa ngành, có nhà đầu tư nước ngoài, có nhiều giao dịch hợp nhất kinh doanh, áp dụng song song cả chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Để đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư nước ngoài, Vingroup là công ty phi tài chính đầu tiên ở Việt Nam thực hiện việc lập báo cáo tài chính theo cả VAS và IAS/IFRS kể từ năm 2012.

Nghiên cứu này là làm rõ thực trạng ghi nhận và công bố thông tin lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác của Vingroup. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng về mức độ tuân thủ chưa cao chuẩn mực kế toán hợp nhất kinh doanh về cả khía cạnh

ghi nhận và công bố thông tin. Kết quả này giúp cho cơ quan ban hành chính sách (Cục giám sát kế toán, kiểm toán) đánh giá và có giải pháp phát triển VAS phù hợp. Kết quả cũng giúp cho cơ quan quản lý và giám sát có giải pháp giám sát tốt hơn việc tuân thủ chuẩn mực nhằm cung cấp thông tin minh bạch về hợp nhất kinh doanh cho người sử dụng.

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu có liên quan

Nghiên cứu này dựa vào khuôn khổ lý thuyết hợp nhất kinh doanh, trên cơ sở của IFRS 3 (IASB, 2008) và VAS 11 (Bộ Tài chính, 2005). Cả IFRS 3 và VAS 11 đều yêu cầu bên mua thực hiện ghi nhận và công bố thông tin về lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác trong giao dịch hợp nhất kinh doanh. Theo các chuẩn mực này, bên mua phải xác định giá trị hợp lý (GTHL) của tài sản thuần có thể nhận diện (chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản có thể nhận diện với giá trị hợp lý của nợ) của bên bị mua tại thời điểm mua. Phần chênh lệch giữa giá mua với giá trị tài sản thuần có thể nhận diện chính là lợi thế thương mại. Bên mua theo dõi, ghi nhận và công bố thông tin giao dịch hợp nhất kinh doanh về giá mua, giá trị hợp lý của các tài sản có thể nhận diện, nợ phải trả và nợ tiềm tàng, lợi thế thương mại (hoặc giao dịch mua rẻ). Các kỳ kế toán tiếp theo, bên mua phải ghi nhận và công bố thông tin về khấu hao (hoặc phân bổ) lợi thế thương mại, phân bổ chênh lệch giữa GTLH với giá trị kế toán của tài sản, nợ của công ty bị mua sinh ra tại thời điểm hợp nhất.

Giữa IFRS 3 và VAS 11 có một số khác biệt do VAS 11 ban hành năm 2005 (dựa vào IAS 22) và chưa được cập nhật với IFRS3. Thứ nhất, IFRS hướng dẫn chi tiết xác định tài sản vô hình có thể nhận diện tách biệt với lợi thế thương mại trong khi VAS 11 gần như không đề cập đến. Điều này gây ra khó khăn cho việc phân bổ giá phí hợp nhất cho tài sản vô hình khác của các doanh nghiệp ở Việt Nam. Thứ hai, IFRS 3 yêu cầu lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác phải được đánh giá tổn thất hàng năm để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh; trong khi VAS 11 yêu cầu phân bổ (khấu hao) lợi thế thương mại hàng năm trong thời hạn không quá 10 năm¹. Thứ ba, so với VAS 11, IFRS 3 yêu cầu công bố thông tin nhiều hơn, đặc biệt là thông tin giải thích về lãi từ giao dịch mua rẻ, lãi hoặc lỗ trong kỳ liên quan đến tài sản vô hình khác từ hợp nhất kinh

doanh.

Tồn tại một số ít nghiên cứu trên thế giới nhằm đánh giá mức độ ghi nhận và công bố thông tin lợi thế thương mại, giá trị tài sản vô hình khác của các công ty có giao dịch hợp nhất kinh doanh; qua đó xem xét mức độ phân bổ giá phí hợp nhất cho lợi thế thương mại để từ đó xem xét hành vi của người quản lý trong việc ghi nhận lợi thế thương mại nhằm ảnh hưởng đến chi phí giữa các kỳ kế toán (Carvalho, Rodrigues, & Ferreira, 2016). Nghiên cứu của Shalev (2009) cho thấy mức trung bình của giá mua phân bổ cho lợi thế thương mại là 60%; 80,1% giao dịch hợp nhất có công bố thông tin về lợi thế thương mại theo yêu cầu nhưng chỉ có 13,4% công bố những yếu tố ảnh hưởng đến việc phân bổ giá mua cho lợi thế thương mại đã ghi nhận. Mặt khác, chỉ 43,1% các giao dịch mua lại mà người mua lại thực hiện công bố riêng biệt các tài sản mua lại và nợ phải trả phát sinh và chỉ 33,7 % công bố thông tin về việc phân bổ giá mua.

Nghiên cứu của Giuliani & Brännström (2011) về cách các công ty mô tả lợi thế thương mại trong mối quan hệ với giá mua lại trong hợp nhất kinh doanh của các công ty niêm yết ở Italia và Thụy Điển trong năm đầu tiên áp dụng IFRS 3. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ giá trị lợi thế thương mại trong giá mua được ghi nhận ở mức trung bình là 76,03% ở Italia và 77,65% ở Thụy Điển trong năm 2005. Nghiên cứu của Rupo Sidoti (2014) xem xét mức độ tuân thủ IFRS 3 của các công ty Italia niêm yết ở thị trường FTSE MIB trong giai đoạn 2008-2011. Kết quả cho thấy một mức độ tuân thủ với IFRS 3 không cao (69-80%) và một xu hướng cải thiện mức độ tuân thủ còn hạn chế trong giai đoạn từ năm 2008-2011.

Nghiên cứu gần đây của Carvalho & cộng sự (2016) đã đánh giá mức độ ghi nhận lợi thế thương mại trong hợp nhất kinh doanh và các tài sản vô hình khác được ghi nhận một cách riêng biệt từ lợi thế thương mại trong những năm 2005-2009 của các công ty Bồ Đào Nha. Ngoài ra, các tác giả cũng đã phân tích mức độ tuân thủ của các công ty với các yêu cầu công bố thông tin trên báo cáo tài chính của IFRS 3. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các khoản lợi thế thương mại tiếp tục được ghi nhận với giá trị cao (bình quân chiếm 46% giá mua), trong khi tỷ trọng giá trị của tài sản vô hình khác trong giá mua

là rất thấp (bình quân đạt 4% giá phí mua lại). Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng tìm thấy mức độ tuân thủ công bố thông tin hợp nhất kinh doanh theo yêu cầu của IFRS 3 không cao, đặc biệt là các yếu tố ảnh hưởng đến việc ghi nhận lợi thế thương mại.

Trong khi tồn tại một số nghiên cứu trên thế giới về chủ đề này, chưa tìm thấy nghiên cứu ở Việt Nam về ghi nhận và công bố thông tin (CBTT) giao dịch hợp nhất kinh doanh. Từ đó nghiên cứu này sẽ khai phá vấn đề ghi nhận và công bố thông tin về giao dịch hợp nhất kinh doanh.

3. Phương pháp nghiên cứu

Tương ứng với hai mục tiêu nghiên cứu, hai cách tiếp cận được sử dụng trong nghiên cứu này. Cách tiếp cận thứ nhất liên quan đến phương pháp đánh giá mức độ ghi nhận lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác trong hợp nhất kinh doanh. Cách tiếp cận thứ hai liên quan đến thiết lập chỉ mục công bố thông tin giao dịch hợp nhất kinh doanh.

3.1. Phương pháp đo lường giá mức độ ghi nhận lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác trong hợp nhất kinh doanh

Dựa vào cách tiếp cận của Carvalho & cộng sự (2016), đánh giá mức độ ghi nhận lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác trong hợp nhất kinh doanh được thực hiện như sau.

Mức độ ghi nhận lợi thế thương mại

- Bước 1: Phân loại các giao dịch hợp nhất kinh doanh thành ba loại: Giao dịch có LTTM > 0, giao dịch có LTTM = 0, và giao dịch có LTTM < 0.

- Bước 2: Phân tích mức độ ghi nhận lợi thế thương mại đối với các giao dịch hợp nhất kinh doanh có LTTM > 0 thông qua tỷ lệ giữa lợi thế thương mại với giá mua của từng giao dịch hợp nhất kinh doanh.

Mức độ ghi nhận tài sản vô hình khác

- Bước 1: Phân tích tần suất ghi nhận tài sản vô hình khác tách biệt với lợi thế thương mại giữa các năm.

- Bước 2: Phân tích mức độ ghi nhận tài sản vô hình tách biệt với lợi thế thương mại thông qua tỷ lệ tần suất và tỷ lệ giá trị của tài sản vô hình khác so với giá mua.

3.2. Phương pháp đánh giá mức độ tuân thủ yêu cầu công bố thông tin về lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác trong hợp nhất kinh doanh

Dựa vào cách thiết lập chỉ mục đánh giá mức độ công bố thông tin nói chung (Camfferman & Cooke, 2002; Cooke, 1992; M. Hossain & Hammami, 2009; Mahmud Hossain, Tan, & Adams, 1994; Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Thanh Phương, 2014; Owusu-Ansah, 1998; Wallace, 1987) và nghiên cứu về công bố thông tin hợp nhất kinh doanh nói riêng (Carvalho et al., 2016; Rupo & Sidoti, 2014), nghiên cứu này chọn kỹ thuật lưỡng phân (dichotomous) để đo lường mức độ công bố thông tin theo cách không trọng số. Theo đó một yếu tố thông tin được công bố sẽ gán giá trị bằng 1, gán giá trị bằng 0 nếu yếu tố thông tin không được công bố. Các mục tin công bố được xác lập thủ công dựa vào yêu cầu công bố thông tin trong IFRS 3 và VAS 11 và nghiên cứu của Carvalho & cộng sự (2016), Rupo & cộng sự (2014). Theo đó có 22 mục tin về hợp nhất kinh doanh được xác lập (xem Phụ lục). Mức độ công bố thông tin được đo lường qua chỉ số công bố thông tin như sau:

$$ds_j = \sum_{i=1}^{n_j} \frac{d_{ij}}{n_j}$$

Trong đó:

ds_j : Chỉ số phản ánh mức độ công bố thông tin của công ty j ; $0 \leq ds_j \leq 1$; ds_j được tính cho mỗi mục tin và toàn bộ số các mục tin.

n_j : Số yếu tố thông tin có thể công bố ở công ty j ; $n_j \leq 22$;

d_{ij} : bằng 1 nếu yếu tố thông tin i (có thể công bố) được công bố, bằng 0 nếu không công bố.

3.3. Thu thập và xử lý dữ liệu

Dữ liệu được thu thập là các giao dịch hợp nhất kinh doanh từ thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016 của Tập đoàn Vingroup. Các giao dịch thu thập theo hai chế độ kế toán: báo cáo tài chính lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và báo cáo tài chính được lập theo IFRS.

Sau khi thu thập các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, các dữ liệu có liên quan đến các chỉ tiêu dùng đánh giá được xử lý thủ công, sau đó được nhập vào phần mềm Excel và SPSS để thực hiện

Bảng 1: Số lượng giao dịch hợp nhất kinh doanh giai đoạn 2012-2016

Năm	Số lượng HNKD	Giá phí HNKD (đồng)
2012	3	4.168.937.429.049
2013	2	135.330.000.000
2014	3	1.463.712.093.800
2015	8	10.960.014.493.461
2016	6	14.471.255.827.228
Tổng	22	31.199.249.843.538

Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ số liệu thu thập.

tính toán các chỉ tiêu đo lường mức độ ghi nhận lợi thế thương mại, tài sản vô hình khác và mức độ công bố thông tin.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mức độ ghi nhận lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác của tập đoàn Vingroup

Kết quả phân tích báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo VAS và theo IFRS giai đoạn 2012-2016 của Tập đoàn thì việc ghi nhận ban đầu đối với giá phí hợp nhất, giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, lợi ích của cổ đông không kiểm soát, giá trị lợi thế thương mại và các tài sản vô hình khác trong các giao dịch hợp nhất kinh doanh là giống nhau. Giá trị lợi thế thương mại trong tất cả các giao dịch hợp nhất kinh doanh (cả báo cáo tài chính lập theo VAS và theo IFRS) đều được Tập đoàn ghi nhận tại thời điểm xảy ra giao dịch hợp nhất kinh doanh.

Thống kê và phân loại các giao dịch hợp nhất kinh doanh

Tổng số giao dịch hợp nhất kinh doanh của Tập đoàn trong giai đoạn 2012-2016 là 22 giao dịch với tổng giá trị trên 31.000 tỷ đồng (Bảng 1). Như vậy,

sau khi có sự sụt giảm về số lượng cũng như giá trị giao dịch hợp nhất kinh doanh vào năm 2013 thì từ năm 2014 bắt đầu có sự tăng lên về cả số lượng và giá trị giao dịch hợp nhất kinh doanh, đặc biệt năm 2015 ghi nhận con số giao dịch hợp nhất kinh doanh cao nhất của Tập đoàn (8 giao dịch với tổng giá trị gần 11.000 tỷ đồng). Trong năm 2016, số giao dịch hợp nhất kinh doanh của tập đoàn có giảm xuống nhưng giá trị giao dịch tăng lên gần 14.500 tỷ đồng. Kết quả này cho thấy hoạt động mua bán và sáp nhập ở Tập đoàn là rất lớn cả về số lượng và giá trị.

Về ghi nhận lợi thế thương mại hay bất lợi thương mại trong mỗi giao dịch hợp nhất kinh doanh, số giao dịch hợp nhất kinh doanh có ghi nhận lợi thế thương mại chiếm tỷ lệ 86% (Bảng 2). Số liệu trình bày ở Bảng 2 cho thấy ngoại trừ năm 2013 có 1 giao dịch có LTTM bằng 0 và năm 2015 có 1 giao dịch *lãi giao dịch mua rẻ* và một giao dịch có LTTM bằng 0 (chưa ghi nhận lợi thế thương mại do Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua), những năm còn lại có tỷ lệ giao dịch có LTTM lớn hơn 0 chiếm 100%.

Bảng 2: Tổng hợp số lượng giao dịch hợp nhất kinh doanh giai đoạn 2012-2016

Năm	Có LTTM		Lãi giao dịch mua rẻ		LTTM = 0 hoặc chưa xác định được LTTM		Tổng
	SL	%	SL	%	SL	%	
2012	3	100%	0	0%	0	0%	3
2013	1	50%	0	0%	1	50%	2
2014	3	100%	0	0%	0	0%	3
2015	6	74%	1	13%	1	13%	8
2016	6	100%	0	0%	0	0%	6
Tổng/Tỷ lệ	19	86%	1	5%	2	9%	22

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu.

Đối với một giao dịch mua rẻ trong năm 2015, Tập đoàn cũng không đưa ra bất cứ giải thích nào về lý do vì sao phát sinh “khoản lãi do mua rẻ” này trên bản thuyết minh báo cáo tài chính, như yêu cầu của các chuẩn mực kế toán có liên quan.

Mức độ ghi nhận lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác trong các giao dịch hợp nhất kinh doanh có lợi thế thương mại

Kết quả phân tích ở Bảng 3 cho thấy rằng trong số 19 giao dịch hợp nhất kinh doanh có lợi thế thương mại, mức độ phân bổ giá mua cho lợi thế thương mại bình quân là 40,12%. Nếu tính theo tổng LTTM/Tổng giá trị hợp nhất, lợi thế thương mại chiếm tới 47,46% giá mua (Bảng 4). Kết quả này cho thấy, Tập đoàn ghi nhận lợi thế thương mại với một tỷ lệ khá cao so với giá phí hợp nhất (GPHN). Kết quả này cũng có thêm bằng chứng đã được phát hiện ở những nghiên cứu trước về việc các công ty có xu hướng phân bổ giá mua cho lợi thế thương mại với một tỷ lệ cao. Thật vậy, các công ty ở Mỹ phân bổ trung bình 60% giá mua cho lợi thế thương mại (Shalev, 2009); ở Italia là 76,03%; và ở Thủy Điện là 77,65% (Giuliani & Brännström, 2011); ở Bồ Đào Nha là 46% (Carvalho et al., 2016). Tuy nhiên, so với các nước này, tỷ lệ phân bổ giá mua cho lợi thế thương mại của Tập đoàn Vingroup vẫn còn thấp hơn.

Kết quả ở Bảng 2 cũng cho thấy, Tập đoàn không ghi nhận bất kỳ tài sản vô hình khác nào với các giao dịch hợp nhất kinh doanh trong giai đoạn này. Với trường hợp báo cáo tài chính lập theo VAS thì có thể hiểu được đặc thù này, do VAS 11 không hướng dẫn các nhận diện và xác định giá trị các tài sản vô hình

khác riêng biệt ngoài lợi thế thương mại. Tuy nhiên, với trường hợp báo cáo tài chính lập theo IFRS, mặc dù IFRS 3 có hướng dẫn xác định tài sản vô hình khác, Tập đoàn vẫn không thực hiện. Cả hai trường hợp cho thấy, có thể Tập đoàn gặp khó khăn trong việc nhận diện và xác định giá trị tài sản vô hình khác từ giao dịch hợp nhất kinh doanh. Thật vậy, việc giá định giá trị hợp lý của các tài sản nói chung và tài sản vô hình ở Việt Nam là rất khó do không đủ dữ liệu cần thiết (Nguyễn Công Phương, 2010; Trần Nguyễn Diễm Chi, 2014).

Các kết quả nghiên cứu trước đây ở các nước phát triển cho thấy một tỷ lệ rất thấp (khoảng 4%) chi phí mua lại được phân bổ cho tài sản vô hình khác được ghi nhận riêng biệt từ lợi thế thương mại (như các nghiên cứu của Carvalho et al., 2016; Hamberg, Paananen, & Novak, 2011). Tuy nhiên, việc phân bổ một phần rất nhỏ giá mua cho tài sản vô hình khác ở các nước này có thể do động cơ quản lý, theo đó, tài sản vô hình khác phải trích khấu hao trong khi lợi thế thương mại chỉ đánh giá tổn thất hàng năm (Carvalho et al., 2016).

Kết quả phân tích các giá trị trung bình (Mean), trung vị (Median), giá trị lớn nhất, và giá trị nhỏ nhất của tỷ lệ LTTM/GPHN trong từng năm (được trình bày ở Bảng 4) cho thấy trên 50% giao dịch hợp nhất kinh doanh có tỷ lệ LTTM/GPHN cao hơn mức trung bình.

Shalev & cộng sự (2009) cho rằng, lợi thế thương mại là tài sản quan trọng nhất được ghi nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh, và các nhà quản lý của các công ty ở Mỹ có xu hướng phân bổ cao hơn giá mua lại cho lợi thế thương mại, vì lợi thế thương

Bảng 3: Mức độ ghi nhận lợi thế thương mại của các giao dịch hợp nhất kinh doanh giai đoạn 2012-2016

Năm	Số GD HNKD	Tổng giá phí hợp nhất	LTTM	% LTTM /GPHN	% TSVH khác /GPHN
2012	3	4.168.937.429.049	3.270.550.084.312	78,45	0
2013	1	132.330.000.000	33.000.000.000	24,9	0
2014	3	1.463.712.093.800	793.556.522.317	54,2	0
2015	6	10.362.889.243.850	3.440.028.492.261	33,20	0
2016	6	14.471.255.827.228	4.739.012.276.339	32,75	0
Tổng	19	30.599.124.593.927	12.276.147.375.229	Bình quân: 40,12%	0

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả xử lý số liệu trên SPSS.

**Bảng 4: Thông kê mô tả tỷ lệ LTTM/GPHN
của các giao dịch hợp nhất kinh doanh giai đoạn 2012-2016**

Năm	Số GD HNKD	Trung bình _{LTTM/GPHN}	Trung vị _{LTTM/GPHN}	Tỷ lệ lớn nhất _{LTTM/GPHN}	Tỷ lệ nhỏ nhất _{LTTM/GPHN}
2012	3	76,61%	79,10%	80,22%	70,51%
2013	1	24,94%	24,94%	24,94%	24,94%
2014	3	47,87%	28,03%	98,91%	16,67%
2015	6	41,06%	39,40%	90,97%	0,20%
2016	6	42,84%	54,99%	67,65%	4,39%
2012-2016	19	47,46%	49,96%	98,91%	0,20%

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên SPSS.

mai là tài sản vô hình không trích khấu hao mà chỉ thực hiện đánh giá tổn thất hằng năm. Điều này làm dịch chuyển thời gian ghi nhận chi phí và từ đó ghi nhận lợi nhuận cao ở giai đoạn đầu thương vụ hợp nhất kinh doanh (đáp ứng kỳ vọng của cổ đông vì có vẻ như thương vụ hợp nhất kinh doanh mang lại hiệu quả tức thời). Tuy nhiên, ở Việt Nam, lợi thế thương mại cũng được ghi nhận là tài sản vô hình và khấu hao không quá 10 năm. Điều này cho thấy lý giải của Shalev & cộng sự không đúng trong trường hợp của Việt Nam nói chung và Tập đoàn Vingroup nói riêng. Từ đó, lý do Tập đoàn ghi nhận mức độ lợi thế thương mại cao có thể do khó khăn trong việc xác định tài sản vô hình khác trong hợp nhất kinh doanh, ngay cả báo cáo tài chính được lập theo IFRS 3 và đặc biệt là theo VAS 11 (không có hướng dẫn nhận diện riêng biệt tài sản vô hình khác). Thực tế này làm cho thông tin về hợp nhất kinh doanh không được ghi nhận và trình bày đầy đủ, hợp lý.

4.2. Mức độ tuân thủ yêu cầu công bố thông tin về lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác

Trường hợp báo cáo tài chính được lập theo VAS 11

Mức độ tuân thủ các yêu cầu về công bố thông tin về lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác trong hợp nhất kinh doanh theo VAS 11 qua các năm được thể hiện ở Bảng 5. Mức độ công bố thông tin về lợi thế thương mại bình quân của Tập đoàn là 85 %. Trong đó mức công bố cao nhất đạt 93% (năm 2014) và thấp nhất là 77% (năm 2012, 2013). Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Trần Hồng Vân (2014) về tuân thủ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất năm của Tập đoàn vào năm 2011 là 85%.

Có một số mục tin không được Tập đoàn công bố, chẳng hạn mục tin về yếu tố cấu thành giá phí là kết quả của việc ghi nhận lợi thế thương mại, như là kỳ vọng từ việc hợp nhất kinh doanh, các tài sản vô hình khác chưa được ghi nhận một cách riêng biệt khỏi lợi thế thương mại. Do Tập đoàn không ghi nhận tài sản vô hình khác tách biệt từ lợi thế thương mại (xem ở trên), các thông tin về tài sản vô hình khác không sẵn có để công bố như là một phần hợp thành giá phí hợp nhất. Ngoài ra, mặc dù mục tin “CBTT1.04” không được đặt ra trong VAS 11 nhưng do Tập đoàn vẫn công bố thông tin về lý do chính của việc thực hiện hợp nhất kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo VAS của hai năm 2014 và 2015. Điều đó cũng cho thấy có sự nỗ lực của Tập đoàn trong việc vận dụng các quy định của IFRS 3 khi công bố thông tin các giao dịch hợp nhất kinh doanh trong báo cáo tài chính theo VAS 11.

Xét theo thời gian, mức độ công bố thông tin về lợi thế thương mại của Tập đoàn tăng dần, từ 77% (2012) đến 93% (2014) và có sụt giảm nhẹ vào năm 2015 và 2016 với mức tuân thủ hai năm này lần lượt là 92% và 89%. Sự giảm sút này có thể có nguyên do đến từ áp dụng hướng dẫn mới về kế toán hợp nhất kinh doanh theo Thông tư 202/2014, theo đó Tập đoàn có áp dụng ghi nhận và công bố thông tin đối với các giao dịch hợp nhất kinh doanh nhiều giai đoạn. Tuy nhiên, Tập đoàn chưa tuân thủ cao yêu cầu công bố thông tin về giá trị hợp lý tại ngày mua của các lần mua trước đó và giá trị các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản này theo giá trị hợp lý tại ngày mua (Mục CBTT1.09 chỉ đạt 50%, Bảng 5).

Bảng 5: Mức độ tuân thủ yêu cầu công bố thông tin về lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác trong hợp nhất kinh doanh theo VAS 11

STT	Tên biến	2012	2013	2014	2015	2016	2012-2016
1	CBTT1.01	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2	CBTT1.02	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
3	CBTT1.03	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	CBTT1.04	N/A	N/A	1,00	1,00	N/A	1,00
5	CBTT1.05	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
6	CBTT1.06	0,00	0,00	1,00	1,00	1,00	0,60
7	CBTT1.07	0,00	0,00	1,00	1,00	1,00	0,60
8	CBTT1.08	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
9	CBTT1.09	N/A	N/A	N/A	N/A	0,50	0,50
10	CBTT1.10	N/A	N/A	N/A	1,00	N/A	1,00
11	CBTT1.11	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
12	CBTT1.12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	CBTT1.13	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
14	CBTT1.14	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
15	CBTT2.01	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
16	CBTT2.02	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
17	CBTT2.03	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
18	CBTT2.04	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
19	CBTT2.05	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
20	CBTT2.06	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
21	CBTT2.07	1,00	1,00	1,00	0,86	1,00	0,97
22	CBTT2.08	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Mức độ tuân thủ chung về CBTT		0,77	0,77	0,93	0,92	0,89	0,85

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả xử lý số liệu trên SPSS Trường hợp báo cáo tài chính được lập theo IFRS 3.

Kết quả này cho thấy mặc dù mức độ công bố thông tin của Tập đoàn là tương đối cao, những mục tin mang tính định tính nhằm làm rõ bản chất của giao dịch hợp nhất kinh doanh và giá trị của lợi thế thương mại được ghi nhận thì lại chưa được tuân thủ hoặc mức tuân thủ thấp. Điều này làm giảm tính minh bạch thông tin về giao dịch hợp nhất kinh doanh của Tập đoàn; và từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến việc ra quyết định của nhà đầu tư vào Tập đoàn.

Số liệu trình bày ở Bảng 6 phản ánh mức độ tuân thủ các yêu cầu về công bố thông tin về lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác trong hợp nhất kinh doanh theo yêu cầu của IFRS 3 của Tập đoàn. Mức độ công bố thông tin bình quân đạt 64 %, thấp hơn đáng kể so với trường hợp báo cáo tài chính được lập theo VAS 11. Điều này cũng dễ hiểu vì IFRS 3 yêu cầu công bố thông tin cao hơn VAS 11. Kết quả này cũng thấp hơn kết quả của một số nghiên cứu trước đây ở các nước có báo cáo tài chính được lập tuân theo IFRS3 như nghiên cứu của Shalev (2009) đạt 80,1%, nghiên cứu của Rupo &

cộng sự (2014) đạt từ 69% đến 80%. Một điểm sáng đáng ghi nhận là mức độ công bố thông tin tăng lên theo thời gian (từ 47% năm 2012 tăng lên đến 83% năm 2016).

Về mức độ công bố thông tin của mỗi một mục tin, các mục tiêu có tính định lượng và định tính nhưng không làm rõ bản chất giao dịch có mức độ công bố đạt yêu cầu (các mục tin CBTT1.01, 1.02,1.03,1.05,1.10,2.14). Ngoài ra, tương tự như trường hợp báo cáo tài chính được lập theo VAS 11, hai yếu tố là giá trị được ghi nhận tại ngày mua cho từng loại tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của bên bị mua (mục tin CBTT1.06); lợi ích của cổ đông không kiểm soát (CĐKKS) (mục tin CBTT1.07) không được công bố cho các giao dịch hợp nhất kinh doanh trong các năm 2012 và 2013 nhưng đã được công bố đầy đủ cho các giao dịch hợp nhất kinh doanh trong các năm sau đó.

Bên cạnh đó, một số mục tin không được công bố hoặc mức độ rất thấp. Đó là các mục tin CBTT1.11 (lý do phát sinh khoản lãi giao dịch mua rẻ),

Bảng 6: Mức độ tuân thủ yêu cầu công bố thông tin về lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác trong hợp nhất kinh doanh theo IFRS 3

STT	Tên biến	2012	2013	2014	2015	2016	2012-2016
1	CBTT1.01	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2	CBTT1.02	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
3	CBTT1.03	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	CBTT1.04	0,00	0,00	1,00	1,00	1,00	0,60
5	CBTT1.05	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
6	CBTT1.06	0,00	0,00	1,00	1,00	1,00	0,60
7	CBTT1.07	0,00	0,00	1,00	1,00	1,00	0,60
8	CBTT1.08	0,00	0,00	0,00	1,00	1,00	0,40
9	CBTT1.09	0,00	N/A	N/A	N/A	0,50	0,25
10	CBTT1.10	N/A	N/A	N/A	1,00	N/A	1,00
11	CBTT1.11	N/A	N/A	N/A	0,00	N/A	0,00
12	CBTT1.12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	CBTT1.13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
14	CBTT1.14	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
15	CBTT2.01	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
16	CBTT2.02	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
17	CBTT2.03	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
18	CBTT2.04	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
19	CBTT2.05	0,00	0,00	0,67	0,33	1,00	0,40
20	CBTT2.06	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
21	CBTT2.07	1,00	1,00	1,00	0,86	1,00	0,97
22	CBTT2.08	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Mức độ tuân thủ chung về CBTT		0,47	0,50	0,76	0,76	0,83	0,64

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả xử lý số liệu trên SPSS.

CBTT1.12 (mô tả các yếu tố cấu thành giá phí là kết quả của việc ghi nhận lợi thế thương mại, như là kỳ vọng từ việc hợp nhất kinh doanh, các tài sản vô hình khác chưa được ghi nhận một cách riêng biệt khỏi lợi thế thương mại,...), CBTT1.13 (giá trị lợi thế thương mại dự định được khấu trừ với mục đích thuế). Đây là một trong những yếu tố định tính hết sức quan trọng, góp phần làm rõ bản chất của giá trị lợi thế thương mại hay khoản bất lợi thương mại được ghi nhận; hay lý do vì sao các tài sản vô hình khác không thể đo lường được giá trị hợp lý để ghi nhận riêng biệt,... Điều đó cho thấy rằng sự bất thường khi không ghi nhận tài sản vô hình khác tách riêng từ lợi thế thương mại là có thể xảy ra. Mặt khác, mức độ công bố thông tin về giá trị hợp lý tại ngày mua của các lần mua trước đó và giá trị các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản này theo giá trị hợp lý tại ngày mua trong trường hợp hợp nhất kinh doanh nhiều giai đoạn theo yêu cầu của IFRS 3 rất thấp, chỉ đạt 25%, đặc biệt là trong năm 2012, Tập đoàn đã không tuân

thủ hoàn toàn yêu cầu công bố thông tin này. Đây là thông tin rất quan trọng đối với người sử dụng báo cáo tài chính, vì liên quan đến việc xác định giá phí hợp nhất, lợi thế thương mại cũng như làm rõ các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của bên mua tại ngày hợp nhất kinh doanh. Điều này có thể phản ánh “sự che giấu thông tin liên quan đến các khoản lợi thế thương mại bất thường được ghi nhận” như nhận định của Shalev (2009).

5. Kết luận và hàm ý

Kết quả phân tích cung cấp bằng chứng điển hình của tập đoàn Vingroup về chưa ghi nhận (hoặc ghi nhận với một tỷ lệ thấp) tài sản vô hình khác một cách riêng biệt từ lợi thế thương mại. Bên cạnh đó, Tập đoàn cũng không công bố bất cứ thông tin nào liên quan đến yếu tố cấu thành giá phí là kết quả của việc ghi nhận lợi thế thương mại, các tài sản vô hình chưa thể ghi nhận riêng biệt từ lợi thế thương mại trong thuyết minh báo cáo tài chính cho từng giao dịch hợp nhất kinh doanh trong giai đoạn 2012-

2016. Điều đó cho thấy mức độ tuân thủ chuẩn mực chưa cao trong việc ghi nhận và công bố thông tin về lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác nhằm giúp nhà đầu tư đánh giá đúng bản chất và hiệu quả của mỗi giao dịch hợp nhất kinh doanh. Từ kết quả này, có thể nghi ngờ rằng, phải chăng Tập đoàn chưa minh bạch các thông tin bất thường của các giao dịch hợp nhất kinh doanh. Chỉ có công bố thông tin minh bạch là một giải pháp cho những hậu quả tiêu cực của việc không ghi nhận riêng biệt các tài sản vô hình khác từ lợi thế thương mại trong báo cáo tài chính (Carvalho et al., 2016).

Những kết quả tìm thấy trong nghiên cứu là cơ sở để đưa ra một số đề xuất nhằm góp phần nâng cao chất lượng công bố thông tin liên quan đến lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác trong các giao dịch hợp nhất kinh doanh của các công ty ở Việt Nam. Về việc soạn thảo, ban hành và vận dụng chuẩn mực kế toán liên quan đến việc ghi nhận và công bố thông tin về lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác trong hợp nhất kinh doanh, Bộ Tài chính có thể thực hiện theo hai hướng là tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện VAS 11 cho phù hợp với IFRS 3 và điều kiện thực tiễn ở Việt Nam; hoặc cho phép các doanh

ngiệp áp dụng dụng IFRS 3 nói riêng và các IAS/IFRS nói chung. Về việc tổ chức thực hiện việc ghi nhận và công bố thông tin về lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác được quy định trong các chuẩn mực kế toán liên quan đến hợp nhất kinh doanh, cần có văn bản hướng dẫn một cách bao quát, đầy đủ và cụ thể các nội dung quy định trong chuẩn mực, tăng cường vai trò của hiệp hội nghề nghiệp. Đồng thời, Nhà nước cần ban hành các văn bản quy định về yêu cầu tuân thủ chuẩn mực kế toán liên quan đến việc ghi nhận và công bố thông tin về lợi thế thương mại và tài sản vô hình khác trong hợp nhất kinh doanh, tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát và có chế tài xử lý một cách nghiêm minh nếu các doanh nghiệp không tuân thủ các quy định trên.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu này vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Trước hết, chỉ nghiên cứu một trường hợp điển hình là Tập đoàn Vingroup nên kết quả đạt được chưa phản ánh toàn diện về kế toán các giao dịch hợp nhất kinh doanh ở Việt Nam. Các nghiên cứu trong tương lai cần thực hiện ở một mẫu lớn hơn với các giao dịch hợp nhất kinh doanh ở nhiều công ty khác nhau.

Ghi chú:

1. Thông tư 202/2014 (Bộ Tài chính, 2014) có đề cập đến đánh giá và ghi nhận tổn thất lợi thế thương mại kết hợp phân bổ hàng năm.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính. (2005), *QĐ số 100/2005/QĐ-BTC về ban hành Chuẩn mực số 11-Hợp nhất kinh doanh*.

Bộ Tài chính. (2014), *Thông tư 202/2014/TT-BTC về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*.

Bùi Văn Dương, Trần Hồng Vân & Trần Thị Huyền Thu (2009), 'Các vấn đề lý luận và thực tiễn của kế toán hợp nhất kinh doanh ở Việt Nam', Đề tài NCKH cấp Bộ.

Camfferman, K., & Cooke, T. E. (2002), 'An Analysis of Disclosure in the Annual Reports of U.K. and Dutch Companies', *Journal of International Accounting Research*, 1, 27.

Carvalho, C., Rodrigues, A. M., & Ferreira, C. (2016), 'The Recognition of Goodwill and Other Intangible Assets in Business Combinations—The Portuguese Case', *Australian Accounting Review*, 26(1), 4-20.

Cooke, T. E. (1992), 'The Impact of Size, Stock Market Listing and Industry Type on Disclosure in the Annual Reports of Japanese Listed Corporations', *Accounting and Business Research*, 22(87), 229.

Giuliani, M., & Brännström, D. (2011), 'Defining goodwill: a practice perspective', *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 9(2), 161-175.

Hamberg, M., Paananen, M., & Novak, J. (2011), 'The adoption of IFRS 3: The effects of managerial discretion and stock market reactions', *European Accounting Review*, 20(2), 263-288.

- Hossain, M., & Hammami, H. (2009), 'Voluntary Disclosure in the Annual Reports of an Emerging Country: The Case of Qatar', *Advances in Accounting, incorporating Advances in International Accounting*, 25, 11.
- Hossain, M., Tan, L. M., & Adams, M. (1994), 'Voluntary disclosure in an emerging capital market: Some empirical evidence from companies listed on the Kuala Lumpur Stock Exchange', *The International Journal of Accounting*, 29(4), 334.
- IASB. (2008), *IFRS 3 — Business Combinations*.
- Nguyễn Công Phương. (2010), 'Kiểm toán giá trị hợp lý', *Tạp chí nghiên cứu khoa học kiểm toán*, 33, 18-25.
- Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Thanh Phương (2014), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tài chính của công ty niêm yết', *Phát triển kinh tế*, 287. 15-33
- Owusu-Ansah, S. (1998), 'The impact of corporate attributes on the extent of mandatory disclosure and reporting by listed companies in Zimbabwe', *The International Journal of Accounting*, 33(5), 605-631.
- Rupo, D., & Sidoti, S. (2014), 'Mandatory Disclosure of Intangibles: an Empirical Analysis of the Implementation of IFRS 3R "Business Combinations"', *Zeszyty Naukowe Uniwersytetu Szczecińskiego. Finanse, Rynki Finansowe, Ubezpieczenia* No. 66 Efektywność inwestycji i wycena przedsiębiorstw, pp. 675-685.
- Shalev, R. (2009), 'The information content of business combination disclosure level', *The Accounting Review*, 84(1), 239-270.
- Trần Hồng Vân (2014), 'Sự hòa hợp giữa kế toán Việt Nam và quốc tế trong việc lập và trình bày BCTC hợp nhất – Từ chuẩn mực đến thực tiễn', *Luận án tiến sĩ kinh tế, trường đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh*.
- Trần Nguyễn Diễm Chi (2014), 'Kế toán giá trị hợp lý trong giao dịch hợp nhất kinh doanh tại các doanh nghiệp trên Thành phố Hồ Chí Minh', *Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*.
- Wallace, J. S. (1987), 'Disclosure of Accounting Information in Developing Countries: A Case Study Of Nigeria', Unpublished Ph.D. Thesis, University of Exeter, England.